

67. XÃ PHƯƠNG THỊNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ xã Phương Thịnh	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.100
3	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 3		1.200
4	Cụm dân cư Ngã Năm Tân Công Sinh	Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		900
5	Tuyến dân cư kênh Đồng Tiến	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
6	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
8	Cụm dân cư ấp 4	Đường loại 1		3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
		Đường loại 2			2.400
		Đường loại 3			2.000
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	1.200	
	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch	Đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	Toàn tuyến	1.500	
		Đối diện chợ Hưng Thạnh	Toàn tuyến	3.400	
		Đối diện Tuyến dân cư kênh Đồng Tiến	Toàn tuyến	1.200	
10	Đường tỉnh 856	Ranh xã Ba Sao	Cầu Phương Thịnh	1.600	
		Cầu Phương Thịnh	Đường Võ Văn Kiệt	1.200	
11	Đường kênh Đường Thét (Bờ đông, bờ Tây)	Toàn tuyến		600	
12	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	600	
13	Đường Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng	UBND xã Phương Thịnh cũ	Ranh xã Phong Mỹ	800	
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600	
14	Đường nhánh Đường tỉnh 856	Đường tỉnh 856	Ranh xã Phong Mỹ	1.200	
15	Đường kênh Tân Công Sinh	Cầu Hưng Thạnh	Ranh Cụm dân cư Ngã Năm Tân Công Sinh	600	



leg